

Số: 2564 /ĐHCT-ĐT

Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2024

V/v xóa các lớp học phần có sĩ số
không đủ mở lớp học kỳ 1, năm học 2024-2025

Kính gửi:

- Lãnh đạo các đơn vị;
- Giảng viên;
- Cố vấn học tập các lớp;
- Sinh viên trong toàn trường.

Hiện nay, công tác đăng ký học phần đợt 1 học kỳ 1, năm học 2024-2025 đã kết thúc, một số lớp học phần sinh viên đăng ký không đủ sĩ số mở lớp theo quy định công tác học vụ, Trường thông báo:

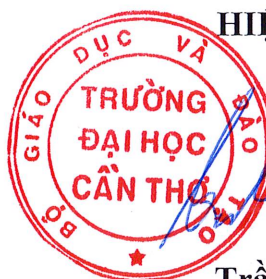
- Xóa các lớp học phần có sĩ số đăng ký không đủ điều kiện mở lớp (*danh sách đính kèm*).
- Sinh viên đăng ký vào các lớp học phần thông báo xóa phải chuyển kế hoạch học tập sang học kỳ tiếp theo hoặc đăng ký vào các lớp học phần còn lại hoặc đăng ký học phần khác thay thế trong đợt 2 từ ngày **05/8/2024** đến **11/8/2024**.

Đề nghị các đơn vị phổ biến công văn này đến tất cả các giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên được biết để thực hiện đúng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGH (để báo cáo);
- Website: Trường, PDT;
- Lưu: VT, PDT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

DANH SÁCH LỚP HỌC PHÂN XÓA LỚP

HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2024-2025

(Đính kèm CV số: 9564 /ĐHCT-ĐT, ngày 10 /7/2024, V/v xóa các lớp học phần có sĩ số không đủ mở lớp)

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
1	AQ225	Thực tập giáo trình chuyên môn	5	M01	02424	Lê Quốc Việt
2	AQ228	Công nghệ sinh học trong NTTS	2	M01	00274	Đặng Thị Hoàng Oanh
3	CN109	TT. Cơ học lưu chất	1	01	02826	Đinh Văn Duy
4	CN113	TT. Cơ học đất	1	01	01808	Phạm Hữu Hà Giang
5	CN128	Kỹ thuật điện	2	M02	00443	Đoàn Phú Cường
6	CN162	TT. Công nghệ kim loại cơ bản	3	02	TN00	Xuong Xuong
7	CN169	TT. Mạch điện	1	01	02230	Hoàng Đăng Khoa
8	CN169	TT. Mạch điện	1	M01	02230	Hoàng Đăng Khoa
9	CN198	Điều khiển quá trình - CNHH	2	01	01234	Nguyễn Văn Mướt
10	CN233	TT. Quá trình và thiết bị - CNHH	2	01	02227	Nguyễn Minh Nhựt
11	CN259	Công nghệ điện hóa	2	01	01496	Huỳnh Thu Hạnh
12	CN326	Quy hoạch thủy lợi	2	01	00501	Lê Anh Tuấn
13	CN328	Kết cấu thép nhà công nghiệp	2	02	01677	Lê Nông
14	CN343	Đàn hồi ứng dụng và PP phần tử hữu hạn	3	01	01676	Cao Tấn Ngọc Thân
15	CN406	PLC	2	01	02130	Trần Lê Trung Chánh
16	CN473	Kỹ thuật nâng chuyển	2	01	02696	Nguyễn Hoài Tân
17	CN500	Cơ học ứng dụng	3	M01	01571	Ngô Quang Hiếu
18	CN505	Tổ chức thi công - CĐ	2	01	01808	Phạm Hữu Hà Giang
19	CN556	Kỹ thuật sấy và bảo quản nông sản TP	3	01	00466	Nguyễn Văn Cương
20	CN572	TT trang bị điện, điện tử trên ô tô-máy kéo	2	01	01703	Nguyễn Hữu Cường
21	CS104E	Vi sinh học công nghiệp	2	01	00749	Nguyễn Văn Thành
22	CS106	Vi sinh học môi trường	2	02	02939	Huỳnh Văn Tiền
23	CS108	Virus học đại cương	2	01	02364	Trương Thị Bích Vân
24	CS214	Vi sinh học thực phẩm	2	02	02939	Huỳnh Văn Tiền
25	CS311E	Protein và Enzim học	2	01	02648	Nguyễn Đức Độ
26	CS343	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2	01	00412	Nguyễn Minh Chon
27	CS344	Công nghệ sinh học trong y dược	2	02	02773	Trần Thị Thanh Khương
28	CS345	Vi sinh vật nông nghiệp	2	01	02700	Đỗ Thị Xuân
29	CS345	Vi sinh vật nông nghiệp	2	02	02700	Đỗ Thị Xuân
30	CS441C	Công nghệ sinh học và chọn giống TV	2	M01	00308	Trương Trọng Ngôn
31	CS442C	TT. Công nghệ sinh học và chọn giống TV	1	M01	02869	Bùi Thanh Liêm
32	CS442C	TT. Công nghệ sinh học và chọn giống TV	1	M02	02869	Bùi Thanh Liêm
33	CS443C	Công nghệ sinh học và chọn giống TS	2	M02	01796	Trần Thị Tuyết Hoa
34	CT057H	Kỹ năng làm việc nhóm	1	M02	700523	Trần Minh Hùng
35	CT084	Cơ sở kỹ thuật đồ họa	2	02	02301	Lê Minh Lý
36	CT109	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	01	02625	Phạm Ngọc Quyền
37	CT112H	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	M02	01531	Trương Quốc Định
38	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	08	02454	Phạm Trương Hồng Ngân
39	CT199	Quy hoạch tuyến tính	3	01	02692	Trần Việt Châu

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
40	CT209	Đồ họa nâng cao	3	01	02854	Huỳnh Ngọc Thái Anh
41	CT217	Phân tích dữ liệu trực quan	3	01	01348	Phạm Nguyên Khang
42	CT223	Quản lý dự Án phần mềm	3	05	01232	Phan Phương Lan
43	CT228	Tường lửa	3	01	01128	Phạm Hữu Tài
44	CT230	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	3	01	01230	Phan Thượng Cang
45	CT246	Lập trình .NET	3	01	02628	Huỳnh Quang Nghi
46	CT272	Thương mại điện tử - CNTT	3	01	02625	Phạm Ngọc Quyền
47	CT276	Lập trình Java	3	01	02924	Ông Thị Mỹ Linh
48	CT295	Nền tảng phần mềm nhúng và IoT	3	01	00520	Trương Minh Thái
49	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	05	01070	Phan Tấn Tài
50	CT298	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	3	01	02226	Trần Nguyễn Minh Thái
51	CT299	Phát triển hệ thống web	3	02	01806	Sử Kim Anh
52	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng	3	02	01706	Bùi Minh Quân
53	CT384	Mạng nơ-ron nhân tạo	3	01	01941	Nguyễn Chánh Nghiệm
54	CT397	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	3	02	02877	Đái Tiến Trung
55	CT479	Phương pháp tính	3	01	02692	Trần Việt Châu
56	CT480	Xây dựng ứng dụng Web với PHP	3	01	02455	Lê Văn Quan
57	CT483	Chuyên đề lập trình trên di động	3	01	01586	Phan Huy Cường
58	CT484	Phát triển ứng dụng di động	3	01	02626	Bùi Võ Quốc Bảo
59	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	01	01614	Nguyễn Thắng Cảnh
60	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	02	02011	Lữ Quốc Vinh
61	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	04	02489	Nguyễn Lam Vân Anh
62	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	07	01520	Tăng Đình Ngọc Thảo
63	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	02	01520	Tăng Đình Ngọc Thảo
64	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	04	02009	Nguyễn Ngọc Phương Thảo
65	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	M02	02489	Nguyễn Lam Vân Anh
66	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	01	01793	Huỳnh Trung Vũ
67	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	02	02009	Nguyễn Ngọc Phương Thảo
68	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	03	02011	Lữ Quốc Vinh
69	FL012	Tiếng Nhật căn bản 2 (*)	3	01	19948	Ngoại ngữ MG
70	FL204H	Ngữ nghĩa học và ngữ dụng học tiếng Anh	3	M02	01334	Nguyễn Văn Sáu
71	FL206	Đọc - Viết B2.1	3	04	00193	Nguyễn Thành Đức
72	FL207H	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	M05	00195	Trần Quốc Hùng
73	FL208	Đọc - Viết C1.1	3	03	02808	Phan Thị Tuyết Vân
74	FL209	Đọc C1.2	2	01	01334	Nguyễn Văn Sáu
75	FL223	Nghe - Nói C1.2	2	01	00196	Lê Thanh Hùng
76	FL223	Nghe - Nói C1.2	2	02	00196	Lê Thanh Hùng
77	FL234	Nghiên cứu cải tiến giảng dạy Tiếng Anh	2	02	00791	Ngô Thị Trang Thảo
78	FL240	Phát triển năng lực tự học Tiếng Anh	2	02	02328	Nguyễn Anh Thi
79	FL243	Phiên dịch du lịch	2	01	00179	Thái Công Dân
80	FL248	Tiếng Anh du lịch	3	01	01804	Võ Phạm Trinh Thư
81	FL252	Tiếng Anh thư tín thương mại và VP	3	01	01665	Dương Đoan Trang
82	FL252	Tiếng Anh thư tín thương mại và VP	3	02	01665	Dương Đoan Trang

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
83	HG255	Công nghệ bảo quản và CB nông-lâm-TS	3	H01	02461	Lê Thị Phương Mai
84	HG256	Quản trị và ĐH các tổ chức KTế hợp tác	2	01	02526	Nguyễn Văn Nay
85	KC098H	TT. Hóa lý	2	M02	01674	Hồ Quốc Phong
86	KC100H	Toán kỹ thuật	2	M01	11106	Mg Mg.Cnh
87	KC105H	TT. Hóa hữu cơ	2	M02	00020	Nguyễn Trọng Tuấn
88	KC113	An toàn trong thí nghiệm hóa học	1	01	01807	Đặng Huỳnh Giao
89	KC116H	Nhiệt động lực học và Truyền nhiệt	3	M01	00351	Trần Thanh Trúc
90	KC118H	TT. Quá trình và Thiết bị	2	M01	02227	Nguyễn Minh Nhựt
91	KC128H	Dụng cụ đo	2	M01	01807	Đặng Huỳnh Giao
92	KC128H	Dụng cụ đo	2	M02	01807	Đặng Huỳnh Giao
93	KC133H	Kỹ thuật xúc tác	2	M02	01674	Hồ Quốc Phong
94	KC134H	Vật liệu composite	2	M01	02228	Cao Lưu Ngọc Hạnh
95	KC140H	Công nghệ các chất hoạt động bề mặt	2	M02	01683	Nguyễn Thị Bích Thuyền
96	KC160H	Mạch điện 2	2	M01	01063	Lương Vinh Quốc Danh
97	KC163H	Kỹ thuật đo	3	M01	01234	Nguyễn Văn Mướt
98	KC180H	Kinh tế xây dựng	2	M03	01686	Nguyễn Thị Thu Hà
99	KC187	Thực tập cấu tạo ô tô	2	01	01627	Phạm Văn Bình
100	KC191	Kỹ thuật cao áp	3	01	01476	Nguyễn Văn Dũng
101	KC204H	Hệ thống điện 2	3	M02	02273	Nguyễn Nhựt Tiến
102	KC207H	TT. Tay nghề điện	4	M02	01913	Trần Anh Nguyễn
103	KC209H	Ngắn mạch và ổn định hệ thống điện	3	M01	02158	Đỗ Nguyễn Duy Phương
104	KC211H	Bảo vệ role và tự động hóa	2	M01	11105	Mg Mg.Ktd
105	KC222	Truyền thông không dây	3	01	01063	Lương Vinh Quốc Danh
106	KC223	Lập trình truyền thông	3	01	01702	Trương Phong Tuyên
107	KC223H	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	2	M02	11105	Mg Mg.Ktd
108	KC231	Lập trình mạng	3	01	01702	Trương Phong Tuyên
109	KC238HE	Khoa học và kỹ thuật vật liệu đại cương	2	M01	01920	Văn Phạm Đan Thủy
110	KC239H	Quá trình và thiết bị truyền khối - KTHH	3	M02	01675	Đoàn Văn Hồng Thiện
111	KC299	Polymer sinh học và phân hủy sinh học	2	01	02228	Cao Lưu Ngọc Hạnh
112	KC301	Công nghệ vật liệu hữu cơ-kim loại	2	01	01807	Đặng Huỳnh Giao
113	KC304	Vật liệu chịu lửa	2	01	01918	Nguyễn Việt Bách
114	KC307	Vật liệu ceramic kỹ thuật	2	01	01918	Nguyễn Việt Bách
115	KC326E	Công nghệ IoT và ứng dụng	3	01	02979	Hồ Phạm Thành Tâm
116	KC337	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	01	02873	Lê Văn Lê
117	KC359	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	2	01	02128	Nguyễn Văn Khanh
118	KC373	Thực hành Máy điện	2	01	02156	Nguyễn Thái Sơn
119	KC377	Ứng dụng Blockchain - QLCN	3	01	01702	Trương Phong Tuyên
120	KL131	Pháp luật thương mại 1	2	02	02560	Võ Hoàng Tâm
121	KL217	Luật thương mại quốc tế công	2	01	02491	Dương Văn Học
122	KL218	Luật lao động 2	2	01	01715	Võ Hoàng Yến
123	KL369	Luật kinh tế	2	M01	01697	Nguyễn Mai Hân
124	KL374	Luật tố tụng dân sự	2	01	01716	Trương Thanh Hùng
125	KL401	Tội phạm học	2	01	02750	Cao Thanh Thùy

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
126	KL420	Pháp luật về giá đất	2	01	02405	Châu Hoàng Thân
127	KL422	Xử phạt vi phạm HC trong một số lĩnh vực	2	01	01699	Huỳnh Thị Sinh Hiền
128	KL429	Luật trách nhiệm dân sự	2	01	02789	Nguyễn Thanh Thư
129	KN001E	Kỹ năng mềm	2	08	02552	Trần Thị Thủy Tiên
130	KN001E	Kỹ năng mềm	2	11	02552	Trần Thị Thủy Tiên
131	KN001E	Kỹ năng mềm	2	13	02248	Nguyễn Thanh Duy
132	KN001E	Kỹ năng mềm	2	15	02248	Nguyễn Thanh Duy
133	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	02	02568	Nguyễn Văn Nhiều Em
134	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	03	02568	Nguyễn Văn Nhiều Em
135	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	06	02568	Nguyễn Văn Nhiều Em
136	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	07	02510	Trần Thị Thúy Hằng
137	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	08	02510	Trần Thị Thúy Hằng
138	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	10	01636	Lê Thanh Sơn
139	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	11	02445	Trần Quốc Nhân
140	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	12	02445	Trần Quốc Nhân
141	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	13	02443	Võ Hồng Tú
142	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	14	02443	Võ Hồng Tú
143	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	16	00517	Trần Cao Đệ
144	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	18	00517	Trần Cao Đệ
145	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	20	00517	Trần Cao Đệ
146	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	01	02597	Nguyễn Minh Cảnh
147	KT056H	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	M04	11020	Kinh Tế Mgiăng
148	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	H01	01636	Lê Thanh Sơn
149	KT113	Kinh tế lượng	3	04	01278	Phạm Lê Thông
150	KT113	Kinh tế lượng	3	05	01345	Nguyễn Văn Ngân
151	KT113	Kinh tế lượng	3	06	01345	Nguyễn Văn Ngân
152	KT125	Lý thuyết và chính sách thương mại	3	01	01869	Trương Khánh Vĩnh Xuyên
153	KT136	Quản trị Marketing	2	01	01147	Lê Quang Viết
154	KT137	Anh văn chuyên ngành du lịch	3	03	01152	Trần Thy Linh Giang
155	KT138	Anh văn thương mại	3	01	02312	Nguyễn Thị Đoan Trang
156	KT140	Nghiệp vụ bảo hiểm	3	02	02278	Khuru Thị Phương Đông
157	KT194	Nông nghiệp kỹ thuật số	3	01	00520	Trương Minh Thái
158	KT194	Nông nghiệp kỹ thuật số	3	02	00520	Trương Minh Thái
159	KT200	Digital Marketing	2	01	02710	Khuru Ngọc Huyền
160	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3	01	00540	Nguyễn Phạm Thanh Nam
161	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2	H01	02596	Thạch Keo Sa Ráté
162	KT213	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	01	02282	Nguyễn Tri Nam Khang
163	KT214	Tổ chức sự kiện	2	01	02114	Phạm Lê Hồng Nhung
164	KT225	Đàm phán kinh doanh quốc tế	3	01	02383	Nguyễn Đình Yến Oanh
165	KT226	Quản trị tài chính các công ty đa quốc gia	3	01	02748	Trần Thu Hương
166	KT269	Định giá tài sản	3	01	02435	Đoàn Tuyết Nhiễm
167	KT303	Kinh tế quốc tế	3	01	01989	Huỳnh Thị Kim Uyên
168	KT306	Kinh tế lao động	3	01	01755	Nguyễn Thị Kim Hà

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
169	KT314E	Hệ thống thông tin kinh tế	2	01	01537	Huỳnh Việt Khải
170	KT315	Kế toán ngân sách	3	01	02117	Lê Tín
171	KT316	Kinh doanh quốc tế	3	02	01470	Võ Văn Dứt
172	KT330	Thuế	3	02	01536	Đoàn Thị Cẩm Vân
173	KT343	Kế toán quốc tế	3	01	00557	Nguyễn Thị Diệu
174	KT360	Quản trị sản xuất	3	04	02596	Thạch Keo Sa Ráté
175	KT374	Kế toán ngân hàng	3	02	02118	Hồ Hồng Liên
176	KT413	Kinh tế vùng	3	01	01345	Nguyễn Văn Ngân
177	KT431E	Hành vi tổ chức	2	01	02596	Thạch Keo Sa Ráté
178	KT431E	Hành vi tổ chức	2	02	02596	Thạch Keo Sa Ráté
179	KT459	Nghiệp vụ ngân hàng cá nhân	3	01	02594	Nguyễn Văn Thép
180	KT476	Toán tài chính	2	02	01695	Phan Đình Khôi
181	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	H02	00726	Lê Thị Bích Diễm
182	ML141	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	01	700764	Nguyễn Thế Anh
183	MT112E	Hệ sinh thái thủy vực	2	01	00403	Dương Trí Dũng
184	MT117	Môi trường và quản lý tài nguyên TN	2	01	02643	Võ Thị Phương Linh
185	MT162	Quá trình và thiết bị trong kỹ thuật MT	2	02	02051	Đỗ Thị Mỹ Phượng
186	MT199	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và MT	2	01	02645	Võ Quốc Thành
187	MT199E	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và MT	2	01	02657	Võ Quốc Tuấn
188	MT199E	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và MT	2	02	02509	Lê Trần Thanh Liêm
189	MT200	Kỹ thuật xử lý nước cấp	3	01	02257	Nguyễn Văn Tuyển
190	MT210	Phục hồi sinh thái	2	01	00403	Dương Trí Dũng
191	MT244	TT. Xử lý nước cấp và nước thải	2	01	01682	Huỳnh Long Toàn
192	MT309	Quản lý chất lượng môi trường	2	01	01386	Trương Hoàng Đan
193	MT317	Quản lý hệ thống thủy lợi và môi trường	2	01	01423	Huỳnh Vương Thu Minh
194	MT324	Quản lý đất ngập nước	2	01	02359	Ngô Thụy Diễm Trang
195	MT347	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	01	00799	Lê Hoàng Việt
196	MT401	Báo cáo chuyên đề - KHMT	2	01	00403	Dương Trí Dũng
197	MT406	Kỹ thuật và ứng dụng UAV	2	01	02657	Võ Quốc Tuấn
198	MT438	TT. Ứng dụng GIS trong quản lý TN&MT	2	01	02643	Võ Thị Phương Linh
199	MT491	Trắc địa ảnh số	2	01	01273	Huỳnh Thị Thu Hương
200	NN104	Dinh dưỡng gia súc	2	01	00359	Nguyễn Nhật Xuân Dung
201	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	02	02821	Trương Thanh Trung
202	NN152	Vật lý học thực phẩm	2	M01	02362	Phan Nguyễn Trang
203	NN207	Dinh dưỡng người	2	01	02254	Nguyễn Nhật Minh Phương
204	NN208	Máy chế biến thực phẩm	2	01	02957	Châu Thanh Tuấn
205	NN226	Bao bì thực phẩm	2	03	01119	Phan Thị Thanh Quế
206	NN296	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	02	01559	Nguyễn Bảo Lộc
207	NN377	Hệ thống canh tác	2	01	02260	Trần Thị Bích Vân
208	NN420	Thực tập giáo trình - BVTV	2	01	01948	Phạm Kim Sơn
209	NN508	Đánh giá đất	2	01	01407	Phạm Thanh Vũ
210	NN513	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	2	02	02634	Lê Phước Thạnh
211	NN566	Thực tập giáo trình - RHQ&CQ	2	01		

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
212	NS124H	Hóa học thực phẩm	3	M02	01190	Huỳnh Thị Phương Loan
213	NS129H	Các quá trình truyền khối	2	M02	02856	Trần Chí Nhân
214	NS143	Hình họa và vẽ kỹ thuật - CNTP	3	01	02587	Huỳnh Quốc Khanh
215	NS202H	Phương pháp nghiên cứu trong ngành TP	2	M02	15001	Viện CNSH&TP Mgiảng
216	NS223	Công nghệ sau thu hoạch ngũ cốc	2	01	01006	Nhan Minh Trí
217	NS234	Chẩn đoán thú y	3	02	02878	Trần Duy Khang
218	NS250	Điện kỹ thuật	2	M03	00443	Đoàn Phú Cường
219	NS295E	Vi sinh thú y	3	01	02251	Nguyễn Thu Tâm
220	NS320	Mô học động vật	3	01	02294	Châu Thị Huyền Trang
221	NS375	TT. Ứng dụng các hoạt chất thiên nhiên	1	01	02187	Phạm Phước Nhân
222	NS439	Thực tập cơ sở - GCT	3	01	02812	Phạm Thị Bé Tư
223	NS440	Thực tập kỹ thuật cơ sở công nghệ TP	3	01	00352	Nguyễn Văn Mười
224	NS452	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	01	02647	Nguyễn Thanh Lãm
225	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2	01	02239	Nguyễn Thụy Thùy Dương
226	SG201	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	2	01	00195	Trần Quốc Hùng
227	SG201	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	2	02	00195	Trần Quốc Hùng
228	SG277	Viết báo cáo khoa học	2	02	01855	Đỗ Xuân Hải
229	SG279	Ngữ pháp cơ bản	2	01	01260	Nguyễn Thanh Tùng
230	SG282	Ngữ âm thực hành cơ bản	2	01	02971	Trần Ngọc Bảo Châu
231	SG284	Âm vị học tiếng Anh	2	01	700797	Nguyễn Hồng Quý
232	SG288	Cú pháp học	2	01	00194	Châu Thiện Hiệp
233	SG389	Phương pháp dạy học lập trình	3	L02	02586	Nguyễn Văn Tý
234	SG391	Xử lý số liệu thống kê	3	02	02413	Nguyễn Duy Sang
235	SG394	Giáo dục hòa nhập	2	01	02694	Hoàng Thị Kim Liên
236	SG421	Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm	2	L02	00791	Ngô Thị Trang Thảo
237	SG423	Đánh giá KQ học tập Ngữ văn và KHXH	2	02	02717	Nguyễn Hải Yến
238	SP009	Tâm lý học đại cương	2	01	02694	Hoàng Thị Kim Liên
239	SP069	Phát triển tư duy qua dạy toán	2	01	02888	Lê Viết Minh Triết
240	SP071	Rèn kỹ năng thực hành Tiếng Việt	2	01	02095	Trịnh Thị Hương
241	SP072	PT tác phẩm VH dân gian trong nhà trường	2	02	02887	Nguyễn Thị Linh
242	SP103	Số học	2	01	00040	Bùi Anh Kiệt
243	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	01	02181	Phạm Thị Phượng Linh
244	SP329	Hình học họa hình	2	01	01056	Lâm Quốc Anh
245	SP418	TT. Sinh lý người và động vật	1	03	02001	Nguyễn Trọng Hồng Phúc
246	SP421	Thí nghiệm sinh học phổ thông	1	04	00107	Huỳnh Thị Thúy Diễm
247	SP466	Nói trước công chúng	2	01	01139	Lê Hữu Lý
248	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	10	02864	Đặng Minh Thành
249	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	15	02862	Nguyễn Minh Khoa
250	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	17	02862	Nguyễn Minh Khoa
251	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	04	01309	Lê Bá Tường
252	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	05	02340	Đào Vũ Nguyên
253	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	07	01309	Lê Bá Tường
254	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	09	02340	Đào Vũ Nguyên

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
255	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	15	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
256	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	16	02732	Nguyễn Lê Trường Sơn
257	TC007	Bóng đá 1 (*)	1	H01	02972	Ngô Khén
258	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	04	01621	Châu Đức Thành
259	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	05	01159	Phan Việt Thái
260	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	06	01159	Phan Việt Thái
261	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	07	01159	Phan Việt Thái
262	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	08	02972	Ngô Khén
263	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	09	02972	Ngô Khén
264	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	01	01748	Châu Hoàng Cầu
265	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	02	01748	Châu Hoàng Cầu
266	TC010	Bóng bàn 2 (*)	1	01	01748	Châu Hoàng Cầu
267	TC012	Cầu lông 2 (*)	1	11	01309	Lê Bá Tường
268	TC017	Thể dục nhịp điệu 2 (*)	1	01	02744	Phạm Như Hiếu
269	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	11	01249	Nguyễn Văn Hòa
270	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	13	01249	Nguyễn Văn Hòa
271	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	15	01249	Nguyễn Văn Hòa
272	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	23	01249	Nguyễn Văn Hòa
273	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	25	01249	Nguyễn Văn Hòa
274	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	26	01249	Nguyễn Văn Hòa
275	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	H03	01620	Tổng Lê Minh
276	TC020	Bóng chuyền 3 (*)	1	06	02862	Nguyễn Minh Khoa
277	TC020	Bóng chuyền 3 (*)	1	H01	02862	Nguyễn Minh Khoa
278	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	06	01159	Phan Việt Thái
279	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	07	01159	Phan Việt Thái
280	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	09	02972	Ngô Khén
281	TC021	Bóng đá 3 (*)	1	10	02972	Ngô Khén
282	TC022	Bóng bàn 3 (*)	1	02	01748	Châu Hoàng Cầu
283	TC023	Cầu lông 3 (*)	1	07	02862	Nguyễn Minh Khoa
284	TC024	Điền kinh 3 (*)	1	02	02028	Lê Phương Hùng
285	TC024	Điền kinh 3 (*)	1	04	02028	Lê Phương Hùng
286	TC024	Điền kinh 3 (*)	1	09	02028	Lê Phương Hùng
287	TC025	Cờ vua 1 (*)	1	H01	01883	Đoàn Thu ánh Điểm
288	TC026	Cờ vua 2 (*)	1	06	01883	Đoàn Thu ánh Điểm
289	TC026	Cờ vua 2 (*)	1	07	02136	Nguyễn Thanh Liêm
290	TC026	Cờ vua 2 (*)	1	09	02136	Nguyễn Thanh Liêm
291	TC026	Cờ vua 2 (*)	1	10	02136	Nguyễn Thanh Liêm
292	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	05	01380	Đặng Thị Kim Quyên
293	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	09	01380	Đặng Thị Kim Quyên
294	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	10	01380	Đặng Thị Kim Quyên
295	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	12	01380	Đặng Thị Kim Quyên
296	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	14	01380	Đặng Thị Kim Quyên
297	TC027	Cờ vua 3 (*)	1	15	01380	Đặng Thị Kim Quyên

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
298	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	01	02136	Nguyễn Thanh Liêm
299	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	02	02136	Nguyễn Thanh Liêm
300	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	03	02136	Nguyễn Thanh Liêm
301	TC029	Bóng rổ 2 (*)	1	01	02136	Nguyễn Thanh Liêm
302	TC030	Bóng rổ 3 (*)	1	01	02136	Nguyễn Thanh Liêm
303	TC030	Bóng rổ 3 (*)	1	02	02136	Nguyễn Thanh Liêm
304	TC123	Sinh cơ học - TDDT	2	01	02862	Nguyễn Minh Khoa
305	TC199	Lý luận và phương pháp TDDT trường PT	3	01	00727	Nguyễn Văn Thái
306	TC381	Công tác Đoàn- Đội và Trò chơi vận động	2	01	01159	Phan Việt Thái
307	TN002	Vi - Tích phân A2	4	05	02171	Lê Hoài Nhân
308	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	M02	02085	Phạm Bích Như
309	TN013	Đại số tuyến tính	2	M02	02715	Nguyễn Thị Cẩm Tú
310	TN020	TT. Hóa học đại cương	1	01		
311	TN023	Hóa phân tích đại cương	2	M01	02782	Nguyễn Quốc Châu Thanh
312	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	01		
313	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	03		
314	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	04		
315	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	05		
316	TN033	Tin học căn bản (*)	1	02	01322	Lê Thị Diễm
317	TN033	Tin học căn bản (*)	1	06	01322	Lê Thị Diễm
318	TN033	Tin học căn bản (*)	1	H01	01806	Sử Kim Anh
319	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M01	01044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
320	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M02	01044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
321	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M03	01044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
322	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M04	02454	Phạm Trương Hồng Ngân
323	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M05	01048	Nguyễn Hữu Hòa
324	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	03		
325	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	04		
326	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	06		
327	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	H01	01806	Sử Kim Anh
328	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M02	01044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
329	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M03	01048	Nguyễn Hữu Hòa
330	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M04	02454	Phạm Trương Hồng Ngân
331	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M05	01044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
332	TN042	Sinh học đại cương	2	M01	00106	Nguyễn Thị Phi Oanh
333	TN054	TT. Hóa học đại cương 2	1	01		
334	TN112	TT. Hóa Hữu cơ 1	1	01		
335	TN112	TT. Hóa Hữu cơ 1	1	02		
336	TN126	TT. Hóa phân tích - CNHH	2	04		
337	TN173	TT. Hóa Vô cơ 1	1	01		
338	TN180	TT. Hóa phân tích 1	1	03		
339	TN205	Hệ thống mạng máy tính căn bản	3	01	01169	Hoàng Minh Trí
340	TN240	Quan hệ cấu trúc và hoạt tính sinh học	2	01	02394	Hà Thị Kim Quy

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
341	TN245	PP phân tích độc chất và ks trong động TV	2	01	02421	Trần Minh Phú
342	TN255	Chuyên đề xác suất	2	01	02171	Lê Hoài Nhân
343	TN294	Kỹ thuật laser	3	01	00010	Dương Hiếu Đầu
344	TN312	TT. Hóa môi trường	1	01		
345	TN312	TT. Hóa môi trường	1	02		
346	TN364	TT. Hóa sinh học	1	05		
347	TN381	TT. Tổng hợp Hóa dược	1	01		
348	TN398	Vật lý bán dẫn	3	01	01108	Nguyễn Thành Tiên
349	TN435	TT. Thử nghiệm sinh học	1	01	01040	Đái Thị Xuân Trang
350	TN439	Kiểm nghiệm dược phẩm và thực phẩm	3	02	02970	Trần Hoàng Lâm
351	TN459	TT. Kỹ thuật kiểm nghiệm dược	1	02		
352	TN462	Chuyên đề Toán ứng dụng	2	01	02084	Lâm Hoàng Chương
353	TN468	Phương pháp NCKH và thống kê hóa học	3	01	02225	Nguyễn Thị Hồng Dân
354	TN470	Phương trình đạo hàm riêng và ứng dụng	2	01	01945	Nguyễn Thành Quý
355	TN512	TT. Hóa sinh học - Hóa dược	1	04		
356	TN518	TT. Hợp chất tự nhiên	1	01		
357	TN518	TT. Hợp chất tự nhiên	1	02		
358	TN521	TT. Hóa dược	1	02		
359	TN539	Phương trình đạo hàm riêng - TUD	3	02	01945	Nguyễn Thành Quý
360	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	01	00267	Nguyễn Thanh Phương
361	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	01	02735	Trần Xuân Lợi
362	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	02	02425	Trần Văn Việt
363	TS157	Anh văn chuyên môn Thủy sản	2	01	01578	Vũ Ngọc út
364	TS166	Nuôi trồng thủy sản	2	01	01799	Võ Nam Sơn
365	TS184	GIS và viễn thám trong nghề cá	2	01	02425	Trần Văn Việt
366	TS206	Xây dựng và thẩm định dự án đầu tư	2	01	02414	Huỳnh Văn Hiền
367	TS218	Nước cấp, nước thải trong chế biến TS	2	01	02898	Nguyễn Đỗ Quỳnh
368	TS233	Bệnh học thủy sản	2	01	02919	Nguyễn Bảo Trung
369	TS260	Phương pháp NCKH truyền thông	2	01	00267	Nguyễn Thanh Phương
370	TS262	PT mối nguy và điểm KS tới hạn - HACCP	2	01	02421	Trần Minh Phú
371	TS272E	Phát triển kinh tế biển	2	01	02331	Nguyễn Thị Kim Quyên
372	TS291	Chuyên đề chẩn đoán bệnh động vật TS	2	01	01797	Nguyễn Thị Thu Hằng
373	TS333	Độc chất học thủy vực	2	01	00407	Nguyễn Văn Công
374	TS362	Công nghệ chế biến đồ hộp thủy sản	2	01	02072	Lê Thị Minh Thủy
375	TS364	Công nghệ CB sản phẩm TS truyền thống	2	01	02639	Nguyễn Lê Anh Đào
376	TS371	Thiết bị chế biến thủy sản	2	01	02898	Nguyễn Đỗ Quỳnh
377	TS411	Quy hoạch phát triển thủy sản	2	01	01787	Trương Hoàng Minh
378	TV128	Nguồn thông tin kinh tế	2	01	01507	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương
379	TV257	Siêu dữ liệu ứng dụng	2	01	01824	Lý Thành Lữ
380	XH007	Tâm lý học đại cương	2	01	02694	Hoàng Thị Kim Liên
381	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	07	01136	Trần Thị Nâu
382	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	07	02828	Đào Duy Tùng
383	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	03	01328	Bùi Thị Thúy Minh

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
384	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	04	01328	Bùi Thị Thúy Minh
385	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	06	02953	Đỗ Thúy Vy
386	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	09	01426	Võ Kim Hương
387	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	10	01426	Võ Kim Hương
388	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	11	01426	Võ Kim Hương
389	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	16	700639	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
390	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	18	700639	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
391	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	20	700254	Nguyễn Thị Bích Thủy
392	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	H01	700444	Lê Huỳnh Thảo Trúc
393	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	H03	02912	Lê Văn Thủy Tiên
394	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	H05	02912	Lê Văn Thủy Tiên
395	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	H02	02442	Võ Hồng Dũng
396	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	H01	02442	Võ Hồng Dũng
397	XH028	Xã hội học đại cương	2	07	03025	Lý Quốc Đăng
398	XH028	Xã hội học đại cương	2	08	03025	Lý Quốc Đăng
399	XH175	Phương pháp NCKH - Anh văn	2	03	00200	Nguyễn Văn Lợi
400	XH189	Tiếng Anh chuyên ngành-Du lịch 3	4	01	02534	Lê Hồng Cẩm
401	XH415	Du lịch sinh thái	2	01	02006	Nguyễn Trọng Nhân
402	XH478	Dẫn luận văn chương	3	01	00839	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết
403	XN202	Biên tập các loại hình báo chí truyền thông	2	01	02954	Thái Ngọc Thảo
404	XN363	Xã hội học chính trị	2	01	02141	Thạch Chanh Đa

Danh sách có: **404** lớp học phần.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính